

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
TỈNH NAM ĐỊNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 67/2022/DS - PT
Ngày: 29-8-2022
V/v tranh chấp: Hợp đồng vay
tài sản.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH NAM ĐỊNH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Mai Thị Minh Hồng

Các Thẩm phán: Bà Vũ Thị Mai Hương
Ông Lại Văn Tùng.

- Th ký phiên tòa: Ông Vũ Hoàng Giang – Th ký Tòa án nhân dân tỉnh Nam Định.

- Đ diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Nam Định tham gia phiên tòa: Bà Đặng Thị Phương Nhung - Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 8 năm 2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Nam Định xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 33/2022/TLPT-DS ngày 05 tháng 7 năm 2022 về tranh chấp: “Hợp đồng vay tài sản”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 16/2022/DS-ST ngày 15 tháng 4 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện Xuân Trường bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 94/2022/QĐ-PT ngày 29 tháng 7 năm 2022 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Bùi Thị H, sinh năm 1980; Nơi cư trú: xóm 2 (xóm 10A cũ), xã XK, huyện XT, tỉnh Nam Định. Có mặt.

- *Bị đơn:* Ông Lương Ngọc Đ, sinh năm 1959 và bà Trịnh Thị B, sinh năm 1963; ĐKKHTT: Xóm 1 (xóm 9 cũ), xã XK, huyện XT, tỉnh Nam Định; Tạm trú tại: Phòng 304 chung cư Tân Sơn Nhì 2, hẻm 149 BV, phường 14, quận TB, thành phố Hồ Chí Minh. Vắng mặt.

Người Đ diện theo uỷ quyền của ông Đ, bà B: Chị Lương Thị Th, sinh năm 1993; địa chỉ: 212B chung cư Tân Sơn Nhì II, hẻm 149 BV, phường 14, quận TB, thành phố Hồ Chí Minh. Có mặt.

- *Người làm chứng:* Bà Vũ Thị N, sinh năm 1969; Địa chỉ: xóm 19A, xã XK, huyện XT, tỉnh Nam Định. Có mặt.

- *Người kháng cáo:* Ông Lương Ngọc Đ và bà Trịnh Thị B (là bị đơn).

N DUNG VỤ ÁN:

Theo N dung đơn khởi kiện; Bản tự khai cũng như tại phiên toà, nguyên đơn bà Bùi Thị H trình bày: Năm 2018 bà có cho bà Vũ Thị N vay số tiền là 1.810.000.000 đồng, thời hạn vay là 10 ngày. Hết thời hạn 10 ngày bà yêu cầu bà N trả số tiền vay thì bà N khất lần. Bà vào đòi nợ nhiều lần thì bà N nói số tiền bà N vay của bà bà N đã cho vợ chồng ông Lương Ngọc Đ và bà Trịnh Thị B vay lại. Do ông Đ, bà B chưa có tiền trả cho bà N nên bà N chưa trả cho bà được. Bà N còn dẫn bà đến nhà ông Đ, bà B để xác nhận sự việc và ông Đ, bà B đã thừa nhận sự việc như bà N nói. Ngày 15/01/2019, bà N thoả thuận với bà và vợ chồng ông Đ, bà B là chuyển số tiền mà ông Đ, bà B đang nợ của bà N sang nợ trực tiếp với bà; bà N không còn liên quan đến việc nợ với bà và bà N cũng không phải là người cho ông Đ, bà B vay nữa. Các bên nhất trí với việc này, vợ chồng ông Đ, bà B đã trực tiếp viết giấy vay tiền kèm giấy nhận nợ với bà tổng số tiền 1.810.000.000 đồng; bà đã yêu cầu ông Đ, bà B trả lãi nhưng ông Đ, bà B phải có trách nhiệm trả nợ số tiền trên trong thời hạn 20 tháng, kể từ ngày 15/01/2019. Ngày 31/01/2019, ông Đ trả cho bà được 250.000.000 đồng, từ đó đến nay bà đã rất nhiều lần yêu cầu ông Đ, bà B trả số tiền còn lại là 1.560.000.000 đồng. Tháng 6/2021 bà có đơn khởi kiện gửi tới Toà án nhân dân huyện Xuân Trường, Toà án đã thụ lý giải quyết xong do tình hình dịch bệnh covid-19 nên ông Đ, bà B không về Toà án làm việc được, bà đã rút đơn đề nghị; Ngày 17/8/2021 Toà án nhân dân huyện Xuân Trường đã ra Quyết định đình chỉ vụ án số 28/2021/QĐ-ST đối với vụ án tranh chấp hợp đồng vay tài sản này. Nay bà khởi kiện yêu cầu Toà án nhân dân huyện Xuân Trường buộc vợ chồng ông Lương Ngọc Đ và bà Trịnh Thị B trả cho bà số tiền 1.560.000.000 đồng.

Bị đơn ông Lương Ngọc Đ trình bày: Năm 2018 vợ chồng ông có vay và giao dịch làm ăn với bà Vũ Thị N nhưng đã trả hết nợ cho bà Vũ Thị N, có giấy xác nhận xoá nợ của các bên ký và có người làm chứng ký ngày 09/01/2019. Vợ chồng ông không giao dịch và cũng không nhận tiền từ bà H. Khoảng tháng 12/2019, bà Bùi Thị H có đến gặp gỡ vợ chồng ông nhiều lần để nói chuyện về việc bà Vũ Thị N làm ăn có vay mượn tiền của bà Bùi Thị H và bà N hết khả năng chi trả số tiền đã nợ. Bà Bùi Thị H nhờ vợ chồng ông đứng ra nhận nợ cho bà Vũ Thị N với số tiền 1.810.000.000 đồng. Về việc nhận nợ cho bà Vũ Thị N vợ chồng ông không đồng ý; vợ chồng ông không giao dịch và không biết bà H. Sau nhiều lần bà Bùi Thị H đưa xã hội đến gia đình bố mẹ vợ ông để đe dọa và bắt ép vợ chồng ông ký vào giấy nhận nợ; vì sợ hành hung và hoang mang cuối

cùng vợ chồng ông đã ký vào giấy nhận nợ cho bà H với lời hứa sẽ không có liên quan đến pháp luật, yêu cầu vợ chồng ông không được báo Công an. Do không hiểu biết về pháp luật vợ chồng ông đã ký vào giấy vay nợ số tiền 1.810.000.000 đồng. Đến ngày 31/01/2019, vợ chồng ông tiếp tục bị bà Bùi Thị H liên tục dùng xã hội đen đe dọa và lấy số tiền 250.000.000 đồng, kể từ đó vợ chồng ông thấy rõ hành vi vi phạm pháp luật vợ chồng ông không tiếp tục trả vì còn liên quan đến bà Vũ Thị N. Về số tiền yêu cầu 1.560.000.000 đồng vợ chồng ông đang tranh chấp với bà Vũ Thị N căn cứ vào giấy xác nhận nợ mà bà Vũ Thị N đã nhận, hiện nay vợ chồng ông đang hợp tác với Công an tỉnh Nam Định. Điều kiện hiện nay gia đình ông rất khó khăn do dịch bệnh.

Đối với bà Trịnh Thị B: Tòa án nhân dân quận Tân Bình đã làm thủ tục tổng đạt các văn bản tố tụng của Tòa án nhân dân huyện Xuân Trường nhưng bà B không có ý kiến trình bày bằng văn bản gửi cho Tòa án.

Người làm chứng – bà Vũ Thị N trình bày: Bà và vợ chồng ông Lương Ngọc Đ, bà Trịnh Thị B, bà Bùi Thị H là người cùng xã, quen biết nhau. Năm 2018 bà có vay của bà Bùi Thị H số tiền 1.810.000.000 đồng, thời hạn vay 10 ngày; bà là người viết giấy biên nhận; lãi chưa tính. Sau khi vay tiền của bà H, bà cho ông Lương Ngọc Đ và bà Trịnh Thị B vay lại số tiền nói trên để kiếm tỷ lãi. Hết thời hạn mà bà đã cam kết với bà H bà không trả được số tiền gốc nói trên; bà nói chuyện với bà H là số tiền đó bà đã vay giúp cho ông Đ, bà B. Bà H không tin lời nói của bà, bà đã dẫn bà H đến gặp trực tiếp vợ chồng ông Đ, bà B để nói chuyện; vợ chồng ông Đ, bà B thừa nhận là vay tiền của bà. Để thống nhất khoản nợ với nhau để chuyển khoản tiền là bà cho ông Đ, bà B vay chuyển sang là ông Đ, bà B vay của bà H. Ngày 09/01/2019 bà viết giấy xóa nợ với ông Đ về khoản tiền 1.810.000.000 đồng. Do vậy, giữa bà và vợ chồng ông Đ, bà B, bà H không còn liên quan đến khoản nợ nữa mà khoản nợ này vợ chồng ông Đ, bà B nợ trực tiếp với bà H số tiền là 1.810.000.000 đồng. Vì vậy, ngày 15/01/2019, vợ chồng ông Đ, bà B đã viết giấy vay nợ số tiền 1.810.000.000 đồng của bà Bùi Thị H. Việc thỏa thuận lãi, thời hạn trả của vợ chồng ông Đ, bà B như thế nào với bà H thì các bên thỏa thuận với nhau. Bà khẳng định không liên quan đến bà Bùi Thị H cũng như vợ chồng ông Đ, bà B về khoản tiền 1.810.000.000 đồng. Bà đã được đọc cho nghe và trực tiếp xem bản tự khai của ông Đ, bà khẳng định ông Đ, bà B vay số tiền 1.810.000.000 đồng của bà Bùi Thị H vào ngày 15/01/2019 là đúng. Bà không còn liên quan gì đến ông Đ, bà B về khoản tiền này.

Với N dung trên, Bản án dân sự sơ thẩm số: 16/2022/DS-ST ngày 15 tháng 4 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện Xuân Trường đã quyết định:

Căn cứ: Điều 463, Điều 466, Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

Xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Bùi Thị H đối với ông Lương Ngọc Đ, bà Trịnh Thị B.

Buộc vợ chồng ông Lương Ngọc Đ, bà Trịnh Thị B có trách nhiệm trả cho bà Bùi Thị H số tiền gốc là 1.560.000.000 đồng (Một tỷ năm trăm sáu mươi triệu đồng)

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên biện pháp đảm bảo thi hành án, án phí và quyền kháng cáo cho các đương sự.

Ngày 12 tháng 5 năm 2022, ông Lương Ngọc Đ, bà Trịnh Thị B có kháng cáo với N dung: Kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

Tại phiên toà:

- Bà Bùi Thị H giữ nguyên yêu cầu khởi kiện.

- Chị Lương Thị Th trình bày: Chị nhận uỷ quyền của bố mẹ là ông Lương Ngọc Đ và bà Trịnh Thị B tham gia phiên toà phúc thẩm, bố mẹ chị giữ nguyên N dung kháng cáo. Chị được nghe bố mẹ chị nói lại là bố mẹ bị chị H đưa xã hội đen đến ép nên mới viết giấy nhận vay nợ. Bố mẹ chị vay tiền của bà Vũ Thị N nhưng đã trả hết nên bà Vũ Thị N đã viết giấy xoá nợ cho bố mẹ chị, bố mẹ chị không vay tiền của chị H; mong Hội đồng xét xử xem xét.

- Đ diện VKS trình bày quan điểm: Thông qua kiểm sát việc giải quyết vụ án thấy rằng Thẩm phán; Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng các qui định của Bộ luật tố tụng dân sự; Các đương sự đã chấp hành đúng các qui định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về N dung: Ban đầu bà H cho bà Vũ Thị N vay 1.810.000.000 đồng, thời hạn vay là 10 ngày. Sau bà N cho vợ chồng ông Lương Ngọc Đ, bà Trịnh Thị B vay lại số tiền này với mục đích để kiếm lãi. Hết thời hạn vay theo thoả thuận, bà N không trả được tiền cho bà H nên giữa bà H, bà N với vợ chồng ông Đ, bà B đã thống nhất về khoản vay và ngày 09/01/2019 bà N đã viết giấy xoá nợ cho ông Đ khoản vay trên và chuyển nợ sang cho vợ chồng ông Đ nợ bà H. Ông Đ đã viết giấy vay tiền kiêm nhận nợ ngày 15/01/2019 và cả ông Đ, bà B đã ký xác nhận. Ông Đ cho rằng bị bà H đưa xã hội đen đến đe dọa bắt vợ chồng ông ký giấy và trả cho bà H 250.000.000 đồng nhưng ông Đ không xuất trình được tài liệu, chứng cứ chứng minh. Toà án cấp sơ thẩm xác định bà H cho vợ chồng ông Đ, bà B vay số tiền 1.810.000.000 đồng là hoàn toàn có cơ sở. Ngày 31/01/2019 ông Đ đã trả 250.000.000 đồng nên vợ chồng ông Đ, bà B còn nợ bà H số tiền 1.560.000.000 đồng. Toà án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà H là hoàn toàn phù hợp với quy định của pháp luật.

Theo giấy vay tiền ngày 15/01/2019 giữa bà Bùi Thị H và ông Lương Ngọc Đ, bà Trịnh Thị B thì thời hạn vay hai bên thoả thuận là 20 tháng tính từ ngày 15/01/2019. Đến ngày 22/10/2021 bà H mới nộp đơn khởi kiện vợ chồng ông Đ, bà B đối với khoản vay; bà H chỉ yêu cầu ông Đ, bà B trả số tiền nợ gốc

và không yêu cầu trả lãi do đó xác định mối quan hệ pháp luật là “Tranh chấp đòi tài sản” mới phù hợp. Tòa án cấp sơ thẩm xác định mối quan hệ pháp luật là “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” là chưa chính xác.

Bản án sơ thẩm buộc vợ chồng ông Lương Ngọc Đ, bà Trịnh Thị B phải nộp 58.800.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm là chưa bảo vệ quyền lợi hợp pháp của đương sự và không phù hợp với quy định của khoản 1 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội; vợ chồng ông Đ, bà B chỉ phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 300.000 đồng.

Đề nghị hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự, Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội: Sửa bản án sơ thẩm số 16/2022/DS-ST ngày 15-04-2022 của Tòa án nhân dân huyện Xuân Trường; Về án phí giải quyết theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Xét kháng cáo của ông Lương Ngọc Đ, bà Trịnh Thị B, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật: Bà Bùi Thị H khởi kiện yêu cầu Tòa án buộc vợ chồng ông Lương Ngọc Đ và bà Trịnh Thị B trả cho bà số tiền còn nợ là 1.560.000.000 đồng theo “Giấy vay tiền kiêm giấy nhận nợ”.

Xét thấy: “Giấy vay tiền kiêm giấy nhận nợ” thể hiện ông Lương Ngọc Đ và vợ là bà Trịnh Thị B có vay của bà Bùi Thị H số tiền là 1.810.000.000 đồng, thời gian vay là 20 tháng kể từ ngày 15-1-2019. Tuy nhiên, quá trình tiến hành tố tụng, các đương sự không có yêu cầu áp dụng thời hiệu khởi kiện do vậy Hội đồng xét xử không xem xét. Tòa án cấp sơ thẩm xác định quan hệ pháp luật là “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” là có căn cứ, đúng quy định của pháp luật.

[2] Nguyên đơn, bà Bùi Thị H khởi kiện yêu cầu Tòa án buộc vợ chồng ông Lương Ngọc Đ và bà Trịnh Thị B trả cho bà số tiền vay còn nợ là 1.560.000.000 đồng. Tài liệu, chứng cứ do đương sự giao nộp thể hiện: “Giấy vay tiền kiêm giấy nhận nợ” do ông Lương Ngọc Đ viết thể hiện ông Lương Ngọc Đ và vợ là bà Trịnh Thị B có vay của cô Bùi Thị H số tiền là 1.810.000.000 đồng được dùng vào cho các cháu kinh doanh; thời gian vay là 20 tháng kể từ ngày 15/01/2019. Ngày 31/01/2019 ông Lương Ngọc Đ đã trả số tiền 250.000.000 đồng cho người nhận là Bùi Thị H.

[3] Ông Lương Ngọc Đ cho rằng: Năm 2018 vợ chồng ông có vay và giao dịch làm ăn với bà Vũ Thị N nhưng đã trả hết nợ cho bà Vũ Thị N, có giấy xác nhận xóa nợ của các bên ký và có người làm chứng ký ngày 09/01/2019. Vợ chồng ông không giao dịch và cũng không nhận tiền từ bà H.

Bà Bùi Thị H nhờ vợ chồng ông đứng ra nhận nợ cho bà Vũ Thị N với số tiền 1.810.000.000 đồng; vợ chồng ông không giao dịch và không biết bà H. Sau

nhiều lần bà Bùi Thị H đưa xã hội đến gia đình bố mẹ vợ ông để đe dọa và bắt ép vợ chồng ông ký vào giấy nhận nợ; vì sợ hành hung và hoang mang cuối cùng vợ chồng ông đã ký vào giấy nhận nợ cho bà H với lời hứa sẽ không có liên quan đến pháp luật, yêu cầu vợ chồng ông không được báo Công an. Do hiểu biết về pháp luật không nắm rõ vợ chồng ông đã ký vào giấy vay nợ số tiền 1.810.000.000 đồng. Đến ngày 31/01/2019, vợ chồng ông tiếp tục bị bà Bùi Thị H liên tục dùng xã hội đen đe dọa và lấy số tiền 250.000.000 đồng, kể từ đó vợ chồng ông thấy rõ hành vi vi phạm pháp luật vợ chồng ông không tiếp tục trả vì còn liên quan đến bà Vũ Thị N.

[4] Xét thấy, “Giấy vay tiền kèm giấy nhận nợ” viết là ngày 15/01/2019 nhưng đến ngày 31/01/2019 lại viết tiếp biên nhận trả tiền cho người nhận là Bùi Thị H. Tại phiên tòa, bà Bùi Thị H cam đoan giấy vay tiền và giấy trả tiền đều do chính ông Đ viết; chị Th xác nhận đúng bố chị (ông Đ) là người viết giấy vay tiền và giấy trả tiền nhưng là do bị bà H dùng xã hội đen ép ông Đ viết. Ông Lương Ngọc Đ, bà Trịnh Thị B, chị Lương Thị Th lại không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh về việc ông Đ hay bà B bị ép viết giấy vay nợ và giấy trả tiền. Không có căn cứ về việc chị H đưa xã hội đen đến ép ông Đ viết “Giấy vay tiền kèm giấy nhận nợ” ngày 15/01/2019 và giấy trả tiền ngày 31/01/2019.

[5] Tại phiên tòa, bà Vũ Thị N trình bày và khẳng định: Đúng là năm 2018 bà có vay của bà Bùi Thị H số tiền 1.810.000.000 đồng, thời hạn vay 10 ngày. Sau khi vay tiền của bà H, bà cho ông Lương Ngọc Đ và bà Trịnh Thị B vay lại số tiền nói trên để kiếm tỷ lãi. Hết thời hạn cam kết với bà H bà không trả được số tiền gốc nói trên; bà nói chuyện với bà H và dẫn bà H đến gặp trực tiếp vợ chồng ông Đ, bà B để nói chuyện; vợ chồng ông Đ, bà B thừa nhận là vay tiền của bà. Để thống nhất khoản nợ với nhau nên đã chuyển khoản tiền là bà cho ông Đ, bà B vay chuyển sang là ông Đ, bà B vay của bà H. Ngoài ra, giữa bà và vợ chồng ông Đ, bà B còn liên quan đến nhiều khoản vay nợ khác nữa. Ngày 09/01/2019 bà viết giấy xóa nợ với ông Đ là về khoản tiền 1.810.000.000 đồng chứ không phải là giấy xóa nợ cho tất cả các khoản vay nợ khác nữa. Vợ chồng ông Đ, bà B nợ trực tiếp với bà H số tiền là 1.810.000.000 đồng. Bà khẳng định không liên quan đến bà Bùi Thị H cũng như vợ chồng ông Đ, bà B về khoản tiền 1.810.000.000 đồng.

Chính ông Đ cũng có bản tự khai thừa nhận “Năm 2018 vợ chồng tôi có vay và giao dịch làm ăn với bà Vũ Thị N nhưng đã trả hết nợ cho bà Vũ Thị N, có giấy xác nhận xóa nợ của các bên ký và có người làm chứng ký ngày 09/01/2019”. Ông Đ, chị Th cho rằng: Về số tiền yêu cầu 1.560.000.000 đồng vợ chồng ông đang tranh chấp với bà Vũ Thị N căn cứ vào giấy xác nhận nợ mà bà Vũ Thị N đã nhận, hiện nay vợ chồng ông đang hợp tác với Công an tỉnh Nam Định. Tại phiên tòa hôm nay, chị Th hay ông Đ, bà B cũng không cung cấp

được tài liệu, chứng cứ nào mới khác để chứng minh cho yêu cầu của mình. Việc vay nợ giữa ông Đ với bà N nếu có yêu cầu, có căn cứ sẽ được xem xét giải quyết bằng vụ án khác.

[6] Như vậy, bà Bùi Thị H khởi kiện yêu cầu vợ chồng ông Lương Ngọc Đ và bà Trịnh Thị B trả cho bà số tiền 1.560.000.000 đồng còn nợ và không yêu cầu trả lãi theo như “Giấy vay tiền kiêm giấy nhận nợ” mà ông Đ viết cho bà là hoàn toàn có căn cứ, được chấp nhận.

Tại cấp phúc thẩm, ông Đ, bà B cũng không cung cấp, giao nộp cho Tòa án tài liệu, chứng cứ nào mới khác để chứng minh cho yêu cầu của mình. Do vậy, kháng cáo của ông Lương Ngọc Đ, bà Trịnh Thị B là không có căn cứ nên không được chấp nhận

[7] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị đã phát sinh hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

[8] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do kháng cáo không được chấp nhận nên đương sự có kháng cáo phải nộp án phí theo qui định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

Căn cứ: khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự. Giữ nguyên bản án sơ thẩm.

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ: Điều 463, Điều 466, Điều 468 của Bộ luật dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Bùi Thị H đối với ông Lương Ngọc Đ, bà Trịnh Thị B.

2. Buộc vợ chồng ông Lương Ngọc Đ, bà Trịnh Thị B có trách nhiệm trả cho bà Bùi Thị H số tiền gốc là 1.560.000.000 đồng (Một tỷ năm trăm sáu mươi triệu đồng).

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án đối với các khoản tiền người phải thi hành án phải trả cho người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, hàng tháng người phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 468 Bộ luật dân sự.

3. Án phí dân sự phúc thẩm: Ông Lương Ngọc Đ, bà Trịnh Thị B phải nộp 300.000 đồng. Đối trừ số tiền 300.000 đồng do Bùi Văn Tuấn nộp thay Lương Ngọc Đ, bà Trịnh Thị B theo biên lai thu tiền số 0003012 ngày 23/6/2022 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Xuân Trường; ông Đ, bà B đã nộp xong tiền án phí dân sự phúc thẩm.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực thi hành kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Nam Định;
- TAND huyện Xuân Trường;
- Chi cục THADS h. Xuân Trường;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Mai Thị Minh Hồng